

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG - LÂM BẮC GIANG  
HỘI ĐỒNG THI CẤP CHỨNG CHỈ  
ỨNG DỤNG CNTT CƠ BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ KỲ THI CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN

NGÀY THI: 05,06,07,08,09/6/2020

| TT | SBD    | Họ và tên          | Ngày sinh   | Nơi sinh  | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Kết quả | Ghi chú |
|----|--------|--------------------|-------------|-----------|-----------|---------|-------------|-----------|---------|---------|
|    |        |                    |             |           |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |         |         |
| 1  | CNTT01 | Nguyễn Văn Anh     | 14/07/2000  | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 5,5         | 5,0       | Đạt     |         |
| 2  | CNTT02 | Nguyễn Bá Công     | 16/06/2000  | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,5         | 5,0       | Đạt     |         |
| 3  | CNTT03 | Nguyễn Văn Công    | 20/10/2002  | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 5,5         | 5,5       | Đạt     |         |
| 4  | CNTT04 | Nguyễn Đức Cường   | 29/12/2001  | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 5,2         | 6,0       | Đạt     |         |
| 5  | CNTT05 | Nguyễn Văn Đức     | 15/08/2002  | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 5,5         | 5,0       | Đạt     |         |
| 6  | CNTT06 | Nguyễn Đức Hải     | 20/05/2002  | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 5,7         | 5,5       | Đạt     |         |
| 7  | CNTT07 | Nguyễn Văn Hiệp    | 26/02/2002  | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 5,2         | 6,0       | Đạt     |         |
| 8  | CNTT08 | Nguyễn Đức Hữu     | 10/08/2001  | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 5,2         | 5,5       | Đạt     |         |
| 9  | CNTT09 | Hoàng Thị Huệ      | 11/04/1998  | Bắc Ninh  | Nữ        | Kinh    | 6,5         | 5,5       | Đạt     |         |
| 10 | CNTT10 | Nguyễn Văn Hùng    | 14/11/2000  | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 5,0         | 5,5       | Đạt     |         |
| 11 | CNTT11 | Nguyễn Đức Kháng   | 04/04/2002  | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,0         | 5,0       | Đạt     |         |
| 12 | CNTT12 | Nguyễn Văn Khôi    | 23/10/2001  | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 5,7         | 5,5       | Đạt     |         |
| 13 | CNTT13 | Ngô Mạnh Khởi      | 10/06//1997 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,7         | 5,0       | Đạt     |         |
| 14 | CNTT14 | Đào Thị Linh       | 10/02/2002  | Bắc Ninh  | Nữ        | Kinh    | 5,7         | 5,0       | Đạt     |         |
| 15 | CNTT15 | Dương Thị Linh     | 26/06/1988  | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,7         | 5,5       | Đạt     |         |
| 16 | CNTT16 | Đàm Văn Loan       | 01/03/1982  | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,5         | 5,0       | Đạt     |         |
| 17 | CNTT17 | Nguyễn Thị Diệu Ly | 05/10/2002  | Bắc Ninh  | Nữ        | Kinh    | 5,2         | 5,0       | Đạt     |         |
| 18 | CNTT18 | Nguyễn Hoài Nam    | 14/12/2002  | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 5,7         | 5,5       | Đạt     |         |
| 19 | CNTT19 | Nguyễn Trang Nhung | 23/12/2002  | Bắc Ninh  | Nữ        | Kinh    | 5,7         | 5,0       | Đạt     |         |

| TT | SBD    | Họ và tên   |        | Ngày sinh  | Nơi sinh | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Kết quả | Ghi chú |
|----|--------|-------------|--------|------------|----------|-----------|---------|-------------|-----------|---------|---------|
|    |        |             |        |            |          |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |         |         |
| 20 | CNTT20 | Đàm Văn     | Phích  | 25/12/1981 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 6,5         | 5,0       | Đạt     |         |
| 21 | CNTT21 | Bùi Gia     | Phổ    | 26/11/2001 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 5,5         | 5,5       | Đạt     |         |
| 22 | CNTT22 | Lê Xuân     | Phương | 01/05/2002 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 6,0         | 5,0       | Đạt     |         |
| 23 | CNTT23 | Nguyễn Vinh | Quang  | 17/07/2002 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 5,5         | 5,5       | Đạt     |         |
| 24 | CNTT24 | Trần Văn    | Quế    | 14/01/2002 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 5,0         | 5,5       | Đạt     |         |
| 25 | CNTT25 | Nguyễn Đức  | Tâm    | 18/07/1998 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 7,0         | 5,5       | Đạt     |         |
| 26 | CNTT26 | Nguyễn Văn  | Thế    | 24/12/2001 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 5,7         | 5,5       | Đạt     |         |
| 27 | CNTT27 | Hoàng Thị   | Thỏa   | 01/03/2002 | Bắc Ninh | Nữ        | Kinh    | 5,2         | 5,0       | Đạt     |         |
| 28 | CNTT28 | Nguyễn Đăng | Tiến   | 19/09/2002 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 5,0         | 5,5       | Đạt     |         |
| 29 | CNTT29 | Nguyễn Như  | Toàn   | 28/11/2001 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 6,2         | 5,0       | Đạt     |         |
| 30 | CNTT30 | Nguyễn Thị  | Trang  | 11/04/2001 | Bắc Ninh | Nữ        | Kinh    | 5,0         | 5,0       | Đạt     |         |
| 31 | CNTT31 | Nguyễn Ngọc | Trường | 13/07/2002 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 5,7         | 5,0       | Đạt     |         |
| 32 | CNTT32 | Nguyễn Văn  | Trường | 25/07/2002 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 5,5         | 5,0       | Đạt     |         |
| 33 | CNTT33 | Nguyễn Văn  | Tú     | 23/10/2002 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 5,7         | 5,5       | Đạt     |         |
| 34 | CNTT34 | Đặng Đình   | Tuấn   | 10/05/1999 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 6,5         | 5,0       | Đạt     |         |
| 35 | CNTT35 | Nguyễn Văn  | Dũng   | 01/09/1989 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 8,2         | 8,0       | Đạt     |         |
| 36 | CNTT36 | Nguyễn Bảo  | Đại    | 25/10/1989 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 7,0         | 6,5       | Đạt     |         |
| 37 | CNTT37 | Nguyễn Thị  | Đào    | 26/04/1997 | Bắc Ninh | Nữ        | Kinh    | 6,5         | 6,0       | Đạt     |         |
| 38 | CNTT38 | Nguyễn Văn  | Đồng   | 10/05/1988 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | -           | -         | -       | Bỏ thi  |
| 39 | CNTT39 | Nguyễn Văn  | Giáp   | 20/05/1984 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 7,0         | 6,5       | Đạt     |         |
| 40 | CNTT40 | Lê Văn      | Hà     | 05/04/1992 | Bắc Ninh | Nữ        | Kinh    | 8,2         | 6,0       | Đạt     |         |
| 41 | CNTT41 | Nguyễn Thị  | Hà     | 22/12/1997 | Bắc Ninh | Nữ        | Kinh    | 7,0         | 7,5       | Đạt     |         |
| 42 | CNTT42 | Nguyễn Thị  | Hoa    | 10/05/1990 | Bắc Ninh | Nữ        | Kinh    | 8,7         | 7,5       | Đạt     |         |
| 43 | CNTT43 | Phạm Văn    | Hòa    | 26/04/1988 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 7,7         | 6,5       | Đạt     |         |

| TT | SBD           | Họ và tên        |        | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Kết quả | Ghi chú |
|----|---------------|------------------|--------|------------|-----------|-----------|---------|-------------|-----------|---------|---------|
|    |               |                  |        |            |           |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |         |         |
| 44 | <b>CNTT44</b> | Trần Thị Ngọc    | Hương  | 29/09/1995 | Bắc Ninh  | Nữ        | Kinh    | 7,5         | 7,0       | Đạt     |         |
| 45 | <b>CNTT45</b> | Đinh Phú         | Lâm    | 21/08/1983 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 7,0         | 8,0       | Đạt     |         |
| 46 | <b>CNTT46</b> | Đỗ Diệu          | Loan   | 31/10/1997 | Bắc Ninh  | Nữ        | Kinh    | 8,7         | 8,0       | Đạt     |         |
| 47 | <b>CNTT47</b> | Nguyễn Thị Huyền | Minh   | 22/05/1987 | Bắc Ninh  | Nữ        | Kinh    | 7,2         | 7,0       | Đạt     |         |
| 48 | <b>CNTT48</b> | Ngô Thị          | Nga    | 04/02/1989 | Bắc Ninh  | Nữ        | Kinh    | 6,7         | 7,5       | Đạt     |         |
| 49 | <b>CNTT49</b> | Nguyễn Thị       | Nga    | 12/10/1993 | Bắc Ninh  | Nữ        | Kinh    | 8,0         | 8,0       | Đạt     |         |
| 50 | <b>CNTT50</b> | Lưu Lan          | Nhi    | 09/08/1997 | Bắc Ninh  | Nữ        | Kinh    | -           | -         | -       | Bỏ thi  |
| 51 | <b>CNTT51</b> | Hoàng Thị        | Nhung  | 03/10/1989 | Bắc Ninh  | Nữ        | Kinh    | -           | -         | -       | Bỏ thi  |
| 52 | <b>CNTT52</b> | Đỗ Thị           | Oanh   | 17/10/1993 | Bắc Ninh  | Nữ        | Kinh    | 7,5         | 7,5       | Đạt     |         |
| 53 | <b>CNTT53</b> | Nguyễn Văn       | Phương | 05/10/1983 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 7,0         | 7,5       | Đạt     |         |
| 54 | <b>CNTT54</b> | Nguyễn Văn       | Quỳnh  | 20/11/1983 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 7,2         | 7,0       | Đạt     |         |
| 55 | <b>CNTT55</b> | Nguyễn Văn       | Thắng  | 05/12/1986 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,5         | 8,0       | Đạt     |         |
| 56 | <b>CNTT56</b> | Ngô Văn          | Toán   | 13/06/1991 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 8,0         | 7,0       | Đạt     |         |
| 57 | <b>CNTT57</b> | Nguyễn Văn       | Toàn   | 24/10/1979 | Hà Nam    | Nam       | Kinh    | 6,7         | 7,0       | Đạt     |         |
| 58 | <b>CNTT58</b> | Đinh Văn         | Tuấn   | 15/10/2002 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 7,7         | 8,0       | Đạt     |         |
| 59 | <b>CNTT59</b> | Nguyễn Tiến      | Tự     | 06/10/1982 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 7,0         | 8,0       | Đạt     |         |
| 60 | <b>CNTT60</b> | Trần Văn         | Vĩnh   | 08/06/1990 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 8,2         | 8,0       | Đạt     |         |
| 61 | <b>CNTT61</b> | Trần Xuân        | Vũ     | 03/01/2002 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,7         | 6,5       | Đạt     |         |
| 62 | <b>CNTT62</b> | Nguyễn Văn       | Xuân   | 07/05/1977 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 7,0         | 7,0       | Đạt     |         |
| 63 | <b>CNTT63</b> | Nguyễn Thị       | Anh    | 06/07/1995 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,5         | 8,0       | Đạt     |         |
| 64 | <b>CNTT64</b> | Hoàng Nguyệt     | Ánh    | 13/08/1998 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 7,0         | 7,5       | Đạt     |         |
| 65 | <b>CNTT65</b> | Vũ Thị           | Dinh   | 11/03/1988 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,5         | 7,0       | Đạt     |         |
| 66 | <b>CNTT66</b> | Nguyễn Thị       | Dựng   | 12/12/1990 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,7         | 7,0       | Đạt     |         |
| 67 | <b>CNTT67</b> | Bùi Thế          | Hải    | 06/11/1993 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,5         | 8,0       | Đạt     |         |

| TT | SBD    | Họ và tên              | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Kết quả | Ghi chú |
|----|--------|------------------------|------------|-----------|-----------|---------|-------------|-----------|---------|---------|
|    |        |                        |            |           |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |         |         |
| 68 | CNTT68 | Vũ Thị Hạnh            | 09/09/1995 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | -           | -         | -       | Bỏ thi  |
| 69 | CNTT69 | Dương Ngô Hoàng        | 14/07/1996 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | -           | -         | -       | Bỏ thi  |
| 70 | CNTT70 | Nguyễn Việt Hoàng      | 25/09/1990 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,2         | 7,0       | Đạt     |         |
| 71 | CNTT71 | Hoàng Thị Hồng         | 27/08/1991 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | -           | -         | -       | Bỏ thi  |
| 72 | CNTT72 | Ngọc Thị Hồng          | 15/05/1991 | Bắc Giang | Nữ        | Tày     | 6,7         | 7,5       | Đạt     |         |
| 73 | CNTT73 | Dương Thị Huê          | 06/11/1993 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,7         | 7,5       | Đạt     |         |
| 74 | CNTT74 | Nguyễn Thị Huyền       | 01/01/1988 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | -           | -         | -       | Bỏ thi  |
| 75 | CNTT75 | Nguyễn Thị Thu Huyền   | 28/12/1991 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | -           | -         | -       | Bỏ thi  |
| 76 | CNTT76 | Lưu Thị Thu Hương      | 29/07/1994 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,7         | 7,0       | Đạt     |         |
| 77 | CNTT77 | Cao Thị Hường          | 25/04/1979 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,2         | 6,5       | Đạt     |         |
| 78 | CNTT78 | Vũ Thị Hường           | 22/09/1995 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,7         | 7,0       | Đạt     |         |
| 79 | CNTT79 | Nguyễn Thị Minh Khuê   | 17/12/1983 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 7,0         | 7,0       | Đạt     |         |
| 80 | CNTT80 | Triệu Thùy Linh        | 05/01/1988 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 7,2         | 6,5       | Đạt     |         |
| 81 | CNTT81 | Lê Đức Long            | 30/01/1990 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | -           | -         | -       | Bỏ thi  |
| 82 | CNTT82 | Nguyễn Thị Hồng Ngọc   | 27/12/1993 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 8,2         | 7,5       | Đạt     |         |
| 83 | CNTT83 | Phan Thị Ngọc          | 08/12/1989 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 7,0         | 8,0       | Đạt     |         |
| 84 | CNTT84 | Hoàng Hồng Nhung       | 20/05/1986 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 7,2         | 8,0       | Đạt     |         |
| 85 | CNTT85 | Nguyễn Thị Tuyết Nhung | 19/01/1979 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,5         | 7,0       | Đạt     |         |
| 86 | CNTT86 | Ngô Thị Ninh           | 18/02/1991 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,5         | 7,0       | Đạt     |         |
| 87 | CNTT87 | Hoàng Thị Quyên        | 15/01/1997 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 7,2         | 7,0       | Đạt     |         |
| 88 | CNTT88 | Trần Thị Quyên         | 02/11/1978 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | -           | -         | -       | Bỏ thi  |
| 89 | CNTT89 | Dương Thị Tâm          | 26/09/1997 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 8,0         | 7,0       | Đạt     |         |
| 90 | CNTT90 | Nguyễn Thị Thanh       | 07/04/1993 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 7,2         | 7,0       | Đạt     |         |
| 91 | CNTT91 | Nông Thị Thiên         | 21/05/1990 | Cao Bằng  | Nữ        | Kinh    | 7,2         | 7,0       | Đạt     |         |

| TT  | SBD     | Họ và tên            | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Kết quả | Ghi chú |
|-----|---------|----------------------|------------|-----------|-----------|---------|-------------|-----------|---------|---------|
|     |         |                      |            |           |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |         |         |
| 92  | CNTT92  | Trần Thị Thu         | 22/06/1995 | Nam Định  | Nữ        | Kinh    | 7,0         | 7,0       | Đạt     |         |
| 93  | CNTT93  | Đào Bích Thủy        | 11/09/1995 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 8,0         | 7,0       | Đạt     |         |
| 94  | CNTT94  | Hoàng Thị Tuyến      | 04/10/1992 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,7         | 6,5       | Đạt     |         |
| 95  | CNTT95  | Vi Thị Cẩm Vân       | 12/12/1994 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,5         | 7,0       | Đạt     |         |
| 96  | CNTT96  | Bùi Trung Anh        | 23/06/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Kinh    | 5,5         | 5,5       | Đạt     |         |
| 97  | CNTT97  | Chu Văn Anh          | 09/07/2002 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 5,0         | 6,0       | Đạt     |         |
| 98  | CNTT98  | Nguyễn Đăng Tuấn Anh | 06/10/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 5,5         | 6,5       | Đạt     |         |
| 99  | CNTT99  | Trần Tuấn Anh        | 14/11/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5,7         | 5,0       | Đạt     |         |
| 100 | CNTT100 | Lương Văn Bé         | 21/01/2002 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5,0         | 6,5       | Đạt     |         |
| 101 | CNTT101 | Hoàng Văn Bền        | 26/12/2002 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5,5         | 5,0       | Đạt     |         |
| 102 | CNTT102 | Nguyễn Thị Bích      | 16/03/2002 | Lạng Sơn  | Nữ        | Kinh    | 6,0         | 5,5       | Đạt     |         |
| 103 | CNTT103 | Nguyễn Đình Biên     | 21/12/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Kinh    | 6,0         | 6,5       | Đạt     |         |
| 104 | CNTT104 | Lý Văn Bình          | 23/03/2002 | Bắc Giang | Nam       | San Chí | 5,7         | 6,0       | Đạt     |         |
| 105 | CNTT105 | Nguyễn Văn Bình      | 10/04/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 5,0         | 5,5       | Đạt     |         |
| 106 | CNTT106 | Chu Văn Cảnh         | 15/03/2001 | Bắc Giang | Nam       | Cao Lan | 5,7         | 6,0       | Đạt     |         |
| 107 | CNTT107 | Hồ Hắc Minh Châu     | 08/04/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Kinh    | 6,2         | 5,0       | Đạt     |         |
| 108 | CNTT108 | Trần Văn Chỉ         | 24/01/2002 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5,0         | 5,0       | Đạt     |         |
| 109 | CNTT109 | Lê Văn Chuyển        | 07/02/2002 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 5,2         | 6,5       | Đạt     |         |
| 110 | CNTT110 | Ngô Văn Công         | 11/03/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 5,0         | 6,5       | Đạt     |         |
| 111 | CNTT111 | Lê Thanh Cừ          | 27/12/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 5,5         | 6,0       | Đạt     |         |
| 112 | CNTT112 | Hoàng Quốc Cường     | 27/08/2002 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 5,0         | 5,0       | Đạt     |         |
| 113 | CNTT113 | Lý Kiên Cường        | 19/09/2002 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5,5         | 5,5       | Đạt     |         |
| 114 | CNTT114 | Hoàng Văn Diện       | 04/04/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5,2         | 5,5       | Đạt     |         |
| 115 | CNTT115 | Lương Văn Dụ         | 10/05/1989 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5,2         | 6,5       | Đạt     |         |

| TT  | SBD     | Họ và tên   |       | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Kết quả | Ghi chú |
|-----|---------|-------------|-------|------------|-----------|-----------|---------|-------------|-----------|---------|---------|
|     |         |             |       |            |           |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |         |         |
| 116 | CNTT116 | Bùi Văn     | Dũng  | 19/10/1990 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | -           | -         | -       | Bỏ thi  |
| 117 | CNTT117 | Trần Văn    | Duy   | 19/07/2002 | Bắc Giang | Nam       | kinh    | 6,0         | 5,5       | Đạt     |         |
| 118 | CNTT118 | Vì Văn      | Dương | 25/09/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 5,0       | Đạt     |         |
| 119 | CNTT119 | Vì Văn      | Dương | 17/01/2001 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5,2         | 5,0       | Đạt     |         |
| 120 | CNTT120 | Ma Văn      | Đại   | 24/04/2001 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5,0         | 5,0       | Đạt     |         |
| 121 | CNTT121 | Phạm Sỹ     | Đan   | 21/05/2002 | Bắc Giang | Nam       | Sán Dìu | 5,0         | 5,5       | Đạt     |         |
| 122 | CNTT122 | Hoàng Hữu   | Đang  | 11/07/2001 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 6,0         | 5,0       | Đạt     |         |
| 123 | CNTT123 | Hoàng Văn   | Đạo   | 13/11/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5,7         | 5,0       | Đạt     |         |
| 124 | CNTT124 | Trần Văn    | Đạo   | 03/07/2001 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5,7         | 6,5       | Đạt     |         |
| 125 | CNTT125 | Nguyễn Tiến | Đạt   | 22/09/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 5,5         | 5,0       | Đạt     |         |
| 126 | CNTT126 | Nông Văn    | Đạt   | 29/04/2002 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5,2         | 5,0       | Đạt     |         |
| 127 | CNTT127 | Tổng Văn    | Định  | 03/06/2001 | Bắc Giang | Nam       | Cao Lan | 5,5         | 5,0       | Đạt     |         |
| 128 | CNTT128 | Phuong Văn  | Đông  | 07/10/2002 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5,7         | 5,0       | Đạt     |         |
| 129 | CNTT129 | Nguyễn Văn  | Đồng  | 03/12/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5,0         | 6,0       | Đạt     |         |
| 130 | CNTT130 | Đàm Văn     | Đức   | 30/10/2002 | Cao Bằng  | Nam       | Tày     | 5,2         | 5,0       | Đạt     |         |
| 131 | CNTT131 | Hoàng Văn   | Đức   | 09/03/2000 | Bắc Giang | Nam       | Sán Chí | 5,7         | 5,0       | Đạt     |         |
| 132 | CNTT132 | Lưu Thị     | Giang | 01/11/1994 | Bắc Giang | Nữ        | Sán Dìu | 7,0         | 5,0       | Đạt     |         |
| 133 | CNTT133 | Phan Trường | Giang | 17/07/2002 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 5,7         | 6,5       | Đạt     |         |
| 134 | CNTT134 | Vì Văn      | Giang | 14/06/2002 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5,7         | 6,5       | Đạt     |         |
| 135 | CNTT135 | Vì Thị      | Hải   | 30/03/2002 | Lạng Sơn  | Nữ        | Tày     | 5,7         | 6,0       | Đạt     |         |
| 136 | CNTT136 | Nông Văn    | Hành  | 28/03/2002 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 5,2         | 6,5       | Đạt     |         |
| 137 | CNTT137 | Hứa Văn     | Hạnh  | 25/09/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5,7         | 6,5       | Đạt     |         |
| 138 | CNTT138 | Nguyễn Ngọc | Hào   | 21/06/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 5,7         | 5,5       | Đạt     |         |
| 139 | CNTT139 | Vì Văn      | Hảo   | 01/04/2002 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 6,0         | 5,0       | Đạt     |         |

| TT  | SBD     | Họ và tên          | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Kết quả | Ghi chú |
|-----|---------|--------------------|------------|-----------|-----------|---------|-------------|-----------|---------|---------|
|     |         |                    |            |           |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |         |         |
| 140 | CNTT140 | Lý Thu Hằng        | 28/05/2002 | Bắc Giang | Nữ        | Nùng    | 5,2         | 5,0       | Đạt     |         |
| 141 | CNTT141 | Hoàng Anh Hiếu     | 04/01/2002 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5,0         | 5,5       | Đạt     |         |
| 142 | CNTT142 | Lê Công Minh Hiếu  | 23/10/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Kinh    | 6,0         | 5,0       | Đạt     |         |
| 143 | CNTT143 | Vũ Văn Hiếu        | 01/09/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Kinh    | 5,2         | 5,0       | Đạt     |         |
| 144 | CNTT144 | Ngô Văn Hòa        | 10/10/2001 | Lạng Sơn  | Nam       | Kinh    | 5,2         | 5,0       | Đạt     |         |
| 145 | CNTT145 | Chu Thị Hoạch      | 05/01/2002 | Bắc Giang | Nữ        | Tày     | 5,7         | 6,0       | Đạt     |         |
| 146 | CNTT146 | Giáp Huy Hoàng     | 28/09/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 5,5         | 6,0       | Đạt     |         |
| 147 | CNTT147 | Lê Văn Hoàng       | 06/11/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 5,2         | 6,5       | Đạt     |         |
| 148 | CNTT148 | Lương Đức Hội      | 19/10/2002 | Cao Bằng  | Nam       | Tày     | 5,7         | 5,5       | Đạt     |         |
| 149 | CNTT149 | Lục Văn Hồng       | 19/08/2001 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 6,0         | 6,0       | Đạt     |         |
| 150 | CNTT150 | Hứa Văn Hợp        | 16/05/2000 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5,0         | 5,5       | Đạt     |         |
| 151 | CNTT151 | Phan Sĩ Hùng       | 24/11/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Kinh    | 5,5         | 6,0       | Đạt     |         |
| 152 | CNTT152 | Vi Văn Hùng        | 30/08/2002 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5,5         | 6,0       | Đạt     |         |
| 153 | CNTT153 | Lý Văn Huy         | 21/12/2002 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5,7         | 5,0       | Đạt     |         |
| 154 | CNTT154 | Mê Văn Huy         | 12/03/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | kinh    | 5,7         | 5,0       | Đạt     |         |
| 155 | CNTT155 | Nguyễn Văn Huy     | 06/04/2002 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5,5         | 6,0       | Đạt     |         |
| 156 | CNTT156 | Nguyễn Văn Huy     | 02/06/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 5,2         | 5,0       | Đạt     |         |
| 157 | CNTT157 | Lưu Mã Huynh       | 20/04/2002 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 5,2         | 5,5       | Đạt     |         |
| 158 | CNTT158 | Lương Văn Huynh    | 05/09/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5,0         | 5,5       | Đạt     |         |
| 159 | CNTT159 | Hoàng Minh Hương   | 20/06/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5,7         | 5,5       | Đạt     |         |
| 160 | CNTT160 | Trần Thị Mai Hương | 22/05/2002 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 5,2         | 5,0       | Đạt     |         |
| 161 | CNTT161 | Hoàng Như In       | 08/12/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 5,7         | 6,0       | Đạt     |         |
| 162 | CNTT162 | Lý Văn Kết         | 13/12/2002 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5,5         | 5,5       | Đạt     |         |
| 163 | CNTT163 | Phan Đình Khải     | 07/02/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Kinh    | 5,5         | 6,0       | Đạt     |         |

| TT  | SBD     | Họ và tên   |        | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Kết quả | Ghi chú |
|-----|---------|-------------|--------|------------|-----------|-----------|---------|-------------|-----------|---------|---------|
|     |         |             |        |            |           |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |         |         |
| 164 | CNTT164 | Nguyễn Đình | Khánh  | 20/09/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Kinh    | 6,0         | 6,0       | Đạt     |         |
| 165 | CNTT165 | Hoàng Đình  | Khiêm  | 07/07/1979 | Lạng Sơn  | Nam       | Kinh    | 6,0         | 5,0       | Đạt     |         |
| 166 | CNTT166 | Hoàng Văn   | Khoa   | 26/02/1984 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 6,2         | 5,0       | Đạt     |         |
| 167 | CNTT167 | Chu Văn     | Khởi   | 23/07/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 6,0         | 5,5       | Đạt     |         |
| 168 | CNTT168 | Mè Văn      | Khương | 05/08/2001 | Lạng Sơn  | Nam       | Kinh    | 5,7         | 5,5       | Đạt     |         |
| 169 | CNTT169 | Phạm Duy    | Khương | 06/11/2000 | Bắc Giang | Nam       | Sán Dìu | 5,2         | 5,5       | Đạt     |         |
| 170 | CNTT170 | Chu Văn     | Kính   | 10/10/1998 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5,0         | 5,5       | Đạt     |         |
| 171 | CNTT171 | Nguyễn Thị  | Lan    | 10/10/2002 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,0         | 6,0       | Đạt     |         |
| 172 | CNTT172 | Vi Thị      | Lan    | 21/09/2002 | Bắc Giang | Nữ        | Nùng    | 5,5         | 5,5       | Đạt     |         |
| 173 | CNTT173 | Nông Trung  | Lành   | 12/09/1980 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5,0         | 5,5       | Đạt     |         |
| 174 | CNTT174 | Hà Văn      | Lâm    | 22/08/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 5,5         | 5,5       | Đạt     |         |
| 175 | CNTT175 | Đoàn Quốc   | Lập    | 13/08/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 5,2         | 6,5       | Đạt     |         |
| 176 | CNTT176 | Hoàng Thị   | Lệ     | 25/10/2002 | Bắc Giang | Nữ        | Cao Lan | 6,2         | 6,0       | Đạt     |         |
| 177 | CNTT177 | Lý Văn      | Lên    | 20/06/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Sán chỉ | 5,0         | 6,0       | Đạt     |         |
| 178 | CNTT178 | Hoàng Thị   | Liên   | 07/11/2002 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,0         | 6,0       | Đạt     |         |
| 179 | CNTT179 | Chu Thị     | Linh   | 26/01/2000 | Lạng Sơn  | Nữ        | Nùng    | 5,5         | 6,5       | Đạt     |         |
| 180 | CNTT180 | Hoàng Thị   | Linh   | 29/11/2002 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 5,2         | 6,0       | Đạt     |         |
| 181 | CNTT181 | Nông Thị    | Linh   | 10/04/2002 | Bắc Giang | Nữ        | Tày     | 5,2         | 6,5       | Đạt     |         |
| 182 | CNTT182 | Tô Văn      | Linh   | 15/09/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 5,5         | 5,5       | Đạt     |         |
| 183 | CNTT183 | Đàm Văn     | Long   | 17/07/2001 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5,7         | 6,0       | Đạt     |         |
| 184 | CNTT184 | Hoàng Đức   | Long   | 14/03/2002 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 5,7         | 5,5       | Đạt     |         |
| 185 | CNTT185 | Nông Thanh  | Long   | 06/08/1999 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 5,7         | 6,0       | Đạt     |         |
| 186 | CNTT186 | Vi Văn      | Long   | 24/01/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 5,5         | 6,0       | Đạt     |         |
| 187 | CNTT187 | Nông Văn    | Luận   | 22/09/2001 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5,5         | 6,0       | Đạt     |         |



| TT  | SBD     | Họ và tên        |        | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Kết quả | Ghi chú |
|-----|---------|------------------|--------|------------|-----------|-----------|---------|-------------|-----------|---------|---------|
|     |         |                  |        |            |           |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |         |         |
| 188 | CNTT188 | Hoàng Văn        | Lực    | 19/08/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5,7         | 6,0       | Đạt     |         |
| 189 | CNTT189 | Trần Hữu         | Lực    | 10/01/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5,5         | 6,0       | Đạt     |         |
| 190 | CNTT190 | Vi Văn           | Lực    | 17/03/2002 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5,5         | 6,0       | Đạt     |         |
| 191 | CNTT191 | Tổng Văn         | Lương  | 26/08/2001 | Bắc Giang | Nam       | Cao Lan | 5,5         | 5,5       | Đạt     |         |
| 192 | CNTT192 | Nông Thị         | Lượng  | 27/11/2002 | Lạng Sơn  | Nữ        | Tày     | 5,0         | 5,0       | Đạt     |         |
| 193 | CNTT193 | Nông Văn         | Lưu    | 12/01/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5,2         | 5,0       | Đạt     |         |
| 194 | CNTT194 | Lâm Văn          | Miến   | 13/06/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5,7         | 5,0       | Đạt     |         |
| 195 | CNTT195 | Lạc Công         | Minh   | 12/01/2000 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5,7         | 5,0       | Đạt     |         |
| 196 | CNTT196 | Lý Văn           | Minh   | 06/04/2002 | Bắc Giang | Nam       | Sán Chí | 5,2         | 6,5       | Đạt     |         |
| 197 | CNTT197 | Nguyễn Công      | Minh   | 28/11/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 5,0         | 6,0       | Đạt     |         |
| 198 | CNTT198 | Nông Thị         | Minh   | 16/06/2002 | Bắc Giang | Nữ        | Nùng    | 5,5         | 6,5       | Đạt     |         |
| 199 | CNTT199 | Phan Văn         | Minh   | 06/02/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Kinh    | 5,7         | 5,5       | Đạt     |         |
| 200 | CNTT200 | Trần Thị         | My     | 23/11/2002 | Bắc Giang | Nữ        | Cao Lan | 5,2         | 5,0       | Đạt     |         |
| 201 | CNTT201 | Chu Văn          | Nam    | 24/02/2002 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 5,7         | 6,0       | Đạt     |         |
| 202 | CNTT202 | Lương Hải        | Nam    | 22/12/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5,2         | 5,5       | Đạt     |         |
| 203 | CNTT203 | Lý Văn           | Nam    | 19/08/2002 | Bắc Giang | Nam       | Cao Lan | 5,2         | 6,0       | Đạt     |         |
| 204 | CNTT204 | Nguyễn Văn       | Nam    | 07/09/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 5,2         | 6,0       | Đạt     |         |
| 205 | CNTT205 | Vi Văn           | Nam    | 26/10/2002 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5,7         | 6,0       | Đạt     |         |
| 206 | CNTT206 | Nguyễn Thị Thanh | Nga    | 06/08/2002 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 5,2         | 6,5       | Đạt     |         |
| 207 | CNTT207 | Mê Văn           | Nghiệp | 19/03/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Kinh    | 5,2         | 5,5       | Đạt     |         |
| 208 | CNTT208 | Triệu Hai        | Nghìn  | 21/08/2000 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5,5         | 5,5       | Đạt     |         |
| 209 | CNTT209 | Lại Thị          | Ngọ    | 04/11/2002 | Bắc Giang | Nữ        | Hoa     | 5,2         | 6,0       | Đạt     |         |
| 210 | CNTT210 | Nông Đức         | Nhân   | 11/10/2001 | Cao Bằng  | Nam       | Tày     | 5,5         | 6,0       | Đạt     |         |
| 211 | CNTT211 | Hoàng Thị        | Oanh   | 01/03/2001 | Bắc Giang | Nữ        | Nùng    | 5,0         | 5,5       | Đạt     |         |

| TT  | SBD     | Họ và tên     |        | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Kết quả | Ghi chú |
|-----|---------|---------------|--------|------------|-----------|-----------|---------|-------------|-----------|---------|---------|
|     |         |               |        |            |           |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |         |         |
| 212 | CNTT212 | Nguyễn Minh   | Oanh   | 15/01/2002 | Lạng Sơn  | Nữ        | Kinh    | 5,2         | 5,0       | Đạt     |         |
| 213 | CNTT213 | Triệu Thị     | Phải   | 01/12/2002 | Lạng Sơn  | Nữ        | Dao     | 5,0         | 6,0       | Đạt     |         |
| 214 | CNTT214 | Hoàng Văn     | Phi    | 14/03/2002 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5,7         | 6,5       | Đạt     |         |
| 215 | CNTT215 | Lý Hiếu       | Phong  | 14/08/2001 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5,7         | 5,0       | Đạt     |         |
| 216 | CNTT216 | Hoàng Văn     | Phúc   | 26/04/2001 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5,2         | 5,5       | Đạt     |         |
| 217 | CNTT217 | Lục Văn       | Phúc   | 18/05/2000 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5,7         | 6,5       | Đạt     |         |
| 218 | CNTT218 | Vi Bảo        | Phúc   | 07/11/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5,0         | 5,5       | Đạt     |         |
| 219 | CNTT219 | Ngô Thanh     | Phương | 23/10/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5,0         | 6,0       | Đạt     |         |
| 220 | CNTT220 | Ngô Thị Hà    | Phương | 18/11/2002 | Bắc Giang | Nữ        | Cao Lan | 5,2         | 6,5       | Đạt     |         |
| 221 | CNTT221 | Nguyễn Bá Thị | Phương | 04/07/2002 | Bắc Giang | Nữ        | Dao     | 5,0         | 5,0       | Đạt     |         |
| 222 | CNTT222 | Đặng Văn      | Quang  | 09/10/2000 | Lạng Sơn  | Nam       | Dao     | 5,2         | 5,5       | Đạt     |         |
| 223 | CNTT223 | Luận Văn      | Quang  | 26/09/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Kinh    | 5,0         | 6,0       | Đạt     |         |
| 224 | CNTT224 | Vi Văn        | Quảng  | 24/01/2001 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 5,0         | 6,5       | Đạt     |         |
| 225 | CNTT225 | Triệu Anh     | Quân   | 08/10/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5,0         | 5,5       | Đạt     |         |
| 226 | CNTT226 | Vi Văn        | Quân   | 14/05/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 5,2         | 5,0       | Đạt     |         |
| 227 | CNTT227 | Chung Văn     | Quận   | 12/02/2002 | Bắc Giang | Nam       | Cao Lan | 5,5         | 6,0       | Đạt     |         |
| 228 | CNTT228 | Vi Anh        | Quốc   | 07/06/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 5,7         | 5,5       | Đạt     |         |
| 229 | CNTT229 | Vi Văn        | Quốc   | 21/06/1996 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 5,0         | 6,0       | Đạt     |         |
| 230 | CNTT230 | Hứa Thị Kim   | Quy    | 15/05/1991 | Lạng Sơn  | Nữ        | Nùng    | 6,0         | 5,5       | Đạt     |         |
| 231 | CNTT231 | Mao Văn       | Quyền  | 14/04/2002 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 6,0         | 6,0       | Đạt     |         |
| 232 | CNTT232 | Nguyễn Tiến   | Quyền  | 08/12/2000 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 5,2         | 5,0       | Đạt     |         |
| 233 | CNTT233 | Trình Văn     | Quyền  | 13/09/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | -           | -         | -       | Bỏ thi  |
| 234 | CNTT234 | Vương Văn     | Quyền  | 20/10/2002 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5,2         | 6,0       | Đạt     |         |
| 235 | CNTT235 | Đàm Văn       | Quỳnh  | 11/10/2002 | Bắc Giang | Nam       | Cao Lan | 5,2         | 5,5       | Đạt     |         |

| TT  | SBD     | Họ và tên   |       | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Kết quả | Ghi chú |
|-----|---------|-------------|-------|------------|-----------|-----------|---------|-------------|-----------|---------|---------|
|     |         |             |       |            |           |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |         |         |
| 236 | CNTT236 | Nguyễn Văn  | Quỳnh | 02/01/2002 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5,0         | 6,0       | Đạt     |         |
| 237 | CNTT237 | Sầm Văn     | Quỳnh | 03/12/2001 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5,5         | 5,5       | Đạt     |         |
| 238 | CNTT238 | Trạc Văn    | Sài   | 01/02/2001 | Bắc Giang | Nam       | Cao Lan | 5,0         | 5,5       | Đạt     |         |
| 239 | CNTT239 | Hoàng Văn   | Sáu   | 28/01/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5,2         | 5,5       | Đạt     |         |
| 240 | CNTT240 | Hoàng Gia   | Sinh  | 08/06/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 5,0       | Đạt     |         |
| 241 | CNTT241 | Hoàng Hải   | Son   | 02/11/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Kinh    | 5,0         | 6,0       | Đạt     |         |
| 242 | CNTT242 | Lý Văn      | Son   | 19/09/2002 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5,0         | 5,5       | Đạt     |         |
| 243 | CNTT243 | Chu Văn     | Tài   | 05/06/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5,0         | 6,0       | Đạt     |         |
| 244 | CNTT244 | Hoàng Văn   | Tâm   | 26/05/2002 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 5,5         | 5,5       | Đạt     |         |
| 245 | CNTT245 | Dương Thị   | Thanh | 16/01/2002 | Lạng Sơn  | Nữ        | Nùng    | 5,5         | 6,0       | Đạt     |         |
| 246 | CNTT246 | Mạc Ngọc    | Thanh | 20/04/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5,7         | 6,0       | Đạt     |         |
| 247 | CNTT247 | Nông Thị    | Thanh | 21/10/2002 | Lạng Sơn  | Nữ        | Tày     | 5,7         | 5,0       | Đạt     |         |
| 248 | CNTT248 | Hoàng Văn   | Thành | 24/11/2002 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5,7         | 5,5       | Đạt     |         |
| 249 | CNTT249 | Trần Văn    | Thành | 16/11/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 5,7         | 5,0       | Đạt     |         |
| 250 | CNTT250 | Lê Văn      | Thao  | 11/01/2001 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 5,2         | 6,0       | Đạt     |         |
| 251 | CNTT251 | Lạc Thanh   | Thảo  | 21/09/1980 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5,7         | 6,0       | Đạt     |         |
| 252 | CNTT252 | Hoàng Thị   | Thảo  | 09/04/2002 | Lạng Sơn  | Nữ        | Tày     | 5,2         | 5,0       | Đạt     |         |
| 253 | CNTT253 | Đinh Xuân   | Thăng | 06/02/2001 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 5,7         | 6,0       | Đạt     |         |
| 254 | CNTT254 | Ngô Văn     | Thăng | 17/02/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5,5         | 5,5       | Đạt     |         |
| 255 | CNTT255 | Mông Văn    | Thắng | 26/12/2001 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5,7         | 6,5       | Đạt     |         |
| 256 | CNTT256 | Nông Văn    | Thắng | 22/02/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5,2         | 5,0       | Đạt     |         |
| 257 | CNTT257 | Nguyễn Phúc | Thật  | 06/02/1998 | Đắk Lắk   | Nam       | Kinh    | 5,2         | 5,5       | Đạt     |         |
| 258 | CNTT258 | Nguyễn Văn  | Thế   | 19/10/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Kinh    | 5,2         | 5,5       | Đạt     |         |
| 259 | CNTT259 | Hứa Văn     | Thêm  | 17/09/2001 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5,7         | 6,5       | Đạt     |         |

| TT  | SBD     | Họ và tên     |        | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Kết quả | Ghi chú |
|-----|---------|---------------|--------|------------|-----------|-----------|---------|-------------|-----------|---------|---------|
|     |         |               |        |            |           |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |         |         |
| 260 | CNTT260 | Triệu Văn     | Thiết  | 05/05/2000 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 6,5         | 6,3       | Đạt     |         |
| 261 | CNTT261 | Vi Văn        | Thịnh  | 07/09/2001 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 5,5         | 6,5       | Đạt     |         |
| 262 | CNTT262 | Hoàng Văn     | Thống  | 17/08/1985 | Lạng Sơn  | Nam       | Kinh    | 5,7         | 5,5       | Đạt     |         |
| 263 | CNTT263 | Từ Minh       | Thuận  | 11/04/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 6,2         | 6,0       | Đạt     |         |
| 264 | CNTT264 | Lý Văn        | Thuật  | 12/04/2002 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5,7         | 6,5       | Đạt     |         |
| 265 | CNTT265 | Bùi Minh Thu  | Thủy   | 21/03/1994 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 7,0         | 6,5       | Đạt     |         |
| 266 | CNTT266 | Phạm Thị Minh | Thư    | 31/03/2002 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 5,0         | 6,0       | Đạt     |         |
| 267 | CNTT267 | Nông Văn      | Thự    | 24/11/2001 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 5,0         | 6,5       | Đạt     |         |
| 268 | CNTT268 | Mạc Văn       | Thương | 23/10/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5,0         | 6,5       | Đạt     |         |
| 269 | CNTT269 | Vi Mạnh       | Thương | 03/10/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5,0         | 6,0       | Đạt     |         |
| 270 | CNTT270 | Chu Văn       | Thường | 16/09/2000 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 5,2         | 6,5       | Đạt     |         |
| 271 | CNTT271 | Luân Văn      | Tiến   | 20/08/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5,5         | 6,0       | Đạt     |         |
| 272 | CNTT272 | Triệu Trần    | Tiến   | 03/05/1989 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 6,2         | 6,0       | Đạt     |         |
| 273 | CNTT273 | Vi Văn        | Tiến   | 04/01/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 5,2         | 6,0       | Đạt     |         |
| 274 | CNTT274 | Triệu Văn     | Tiền   | 21/09/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5,2         | 6,0       | Đạt     |         |
| 275 | CNTT275 | Bàn Văn       | Toán   | 08/06/1999 | Lạng Sơn  | Nam       | Dao     | 5,5         | 5,5       | Đạt     |         |
| 276 | CNTT276 | Chu Văn       | Toàn   | 14/09/2001 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5,2         | 6,5       | Đạt     |         |
| 277 | CNTT277 | Hoàng Đức     | Toàn   | 12/09/2002 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5,2         | 6,0       | Đạt     |         |
| 278 | CNTT278 | Triệu Thanh   | Trang  | 06/01/2002 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 6,7         | 6,0       | Đạt     |         |
| 279 | CNTT279 | Triệu Văn     | Trần   | 16/01/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5,0         | 6,0       | Đạt     |         |
| 280 | CNTT280 | Hoàng Khánh   | Trình  | 15/03/2002 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5,2         | 5,5       | Đạt     |         |
| 281 | CNTT281 | Nịnh Văn      | Trình  | 17/09/2001 | Bắc Giang | Nam       | Cao Lan | 5,0         | 6,0       | Đạt     |         |
| 282 | CNTT282 | Lăng Văn      | Trọng  | 20/10/2001 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5,5         | 6,0       | Đạt     |         |
| 283 | CNTT283 | Đoàn Thị      | Trúc   | 30/01/2002 | Lạng Sơn  | Nữ        | Kinh    | 5,0         | 6,0       | Đạt     |         |

| TT  | SBD     | Họ và tên  |        | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Kết quả | Ghi chú |
|-----|---------|------------|--------|------------|-----------|-----------|---------|-------------|-----------|---------|---------|
|     |         |            |        |            |           |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |         |         |
| 284 | CNTT284 | Hoàng Văn  | Truyền | 28/02/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5,7         | 5,5       | Đạt     |         |
| 285 | CNTT285 | Dương Đức  | Trường | 12/07/2002 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5,7         | 6,0       | Đạt     |         |
| 286 | CNTT286 | Lâm Văn    | Trường | 11/03/2000 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5,0         | 5,0       | Đạt     |         |
| 287 | CNTT287 | Nguyễn Văn | Trường | 08/07/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Kinh    | 5,0         | 5,5       | Đạt     |         |
| 288 | CNTT288 | Đoàn Văn   | Tú     | 19/07/2001 | Lạng Sơn  | Nam       | Dao     | 5,2         | 6,0       | Đạt     |         |
| 289 | CNTT289 | Nguyễn Anh | Tú     | 23/03/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Kinh    | 5,7         | 5,5       | Đạt     |         |
| 290 | CNTT290 | Hà Văn     | Tuấn   | 04/09/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5,7         | 5,5       | Đạt     |         |
| 291 | CNTT291 | Hoàng Văn  | Tuấn   | 02/01/2002 | Bắc Giang | Nam       | Hoa     | 5,7         | 5,0       | Đạt     |         |
| 292 | CNTT292 | Luân Văn   | Tuấn   | 20/08/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 6,2         | 5,5       | Đạt     |         |
| 293 | CNTT293 | Ngô Mạnh   | Tuấn   | 08/12/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | kinh    | 5,7         | 6,0       | Đạt     |         |
| 294 | CNTT294 | Vương Anh  | Tuấn   | 18/10/2001 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5,7         | 5,0       | Đạt     |         |
| 295 | CNTT295 | Vi Văn     | Tuệ    | 14/09/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 5,2         | 6,0       | Đạt     |         |
| 296 | CNTT296 | Lưu Thanh  | Tùng   | 02/08/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5,7         | 6,0       | Đạt     |         |
| 297 | CNTT297 | Chu Văn    | Tuyên  | 01/08/2001 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5,2         | 6,0       | Đạt     |         |
| 298 | CNTT298 | Mã Văn     | Tuyển  | 27/01/2002 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5,2         | 5,5       | Đạt     |         |
| 299 | CNTT299 | Phương Thị | Tuyển  | 06/05/2001 | Lạng Sơn  | Nữ        | Nùng    | 5,0         | 6,0       | Đạt     |         |
| 300 | CNTT300 | Lành Thị   | Tuyết  | 15/08/2002 | Lạng Sơn  | Nữ        | Tày     | 5,2         | 6,0       | Đạt     |         |
| 301 | CNTT301 | Nguyễn Vũ  | Uy     | 18/10/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 5,0         | 5,5       | Đạt     |         |
| 302 | CNTT302 | Hoàng Thị  | Uyên   | 29/11/2002 | Lạng Sơn  | Nữ        | Tày     | 5,2         | 6,0       | Đạt     |         |
| 303 | CNTT303 | Lạc Đức    | Văn    | 29/06/2002 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5,7         | 6,0       | Đạt     |         |
| 304 | CNTT304 | Tăng Cao   | Văn    | 28/02/2002 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 5,7         | 5,0       | Đạt     |         |
| 305 | CNTT305 | Hứa Văn    | Vinh   | 20/12/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5,7         | 6,0       | Đạt     |         |
| 306 | CNTT306 | Tô Văn     | Vĩnh   | 30/04/2002 | Bắc Giang | Nam       | Dao     | 5,0         | 5,5       | Đạt     |         |
| 307 | CNTT307 | Dương Văn  | Vũ     | 26/8/2002  | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5,0         | 6,0       | Đạt     |         |

| TT  | SBD     | Họ và tên         | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Kết quả | Ghi chú |
|-----|---------|-------------------|------------|-----------|-----------|---------|-------------|-----------|---------|---------|
|     |         |                   |            |           |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |         |         |
| 308 | CNTT308 | Lường Văn Tuấn Vũ | 06/08/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 5,2         | 5,0       | Đạt     |         |
| 309 | CNTT309 | Ngô Văn Vương     | 30/03/2001 | Đắk Lắk   | Nam       | Kinh    | 6,5         | 6,0       | Đạt     |         |
| 310 | CNTT310 | Nguyễn Mạnh Vương | 28/11/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5,0         | 6,0       | Đạt     |         |
| 311 | CNTT311 | Từ Văn Vương      | 18/06/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5,5         | 6,0       | Đạt     |         |
| 312 | CNTT312 | Nguyễn Ngọc Anh   | 02/06/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5,5         | 5,5       | Đạt     |         |
| 313 | CNTT313 | Tô Hoàng Anh      | 27/07/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5,5         | 6,5       | Đạt     |         |
| 314 | CNTT314 | Lâm Xuân Bách     | 05/02/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 6,2         | 6,0       | Đạt     |         |
| 315 | CNTT315 | Hoàng Văn Bảo     | 19/03/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 6,0         | 5,0       | Đạt     |         |
| 316 | CNTT316 | Vi Quốc Bảo       | 15/02/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5,5         | 5,5       | Đạt     |         |
| 317 | CNTT317 | Hoàng Thành Bình  | 17/07/2002 | Lạng Sơn  | Nữ        | Tày     | 5,5         | 5,5       | Đạt     |         |
| 318 | CNTT318 | Hoàng Minh Chiến  | 26/06/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 6,0         | 5,5       | Đạt     |         |
| 319 | CNTT319 | Hoàng Minh Chiến  | 28/02/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5,7         | 5,5       | Đạt     |         |
| 320 | CNTT320 | Hứa Văn Chiến     | 09/11/2001 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5,7         | 6,0       | Đạt     |         |
| 321 | CNTT321 | Hoàng Văn Chung   | 04/03/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5,5         | 5,0       | Đạt     |         |
| 322 | CNTT322 | Đặng Văn Cương    | 11/10/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5,0         | 5,0       | Đạt     |         |
| 323 | CNTT323 | Hoàng Quốc Cương  | 10/12/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5,0         | 5,5       | Đạt     |         |
| 324 | CNTT324 | Chu Minh Cường    | 02/02/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5,2         | 5,5       | Đạt     |         |
| 325 | CNTT325 | Dương Văn Cường   | 16/01/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5,0         | 6,5       | Đạt     |         |
| 326 | CNTT326 | Hà Tiến Cường     | 22/10/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5,5         | 6,0       | Đạt     |         |
| 327 | CNTT327 | Hứa Quốc Cường    | 10/06/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5,2         | 6,0       | Đạt     |         |
| 328 | CNTT328 | Lê Quý Cường      | 05/10/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5,0         | 5,5       | Đạt     |         |
| 329 | CNTT329 | Nguyễn Tuấn Cường | 21/06/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5,7         | 5,0       | Đạt     |         |
| 330 | CNTT330 | Hoàng Văn Danh    | 14/05/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5,0         | 5,5       | Đạt     |         |
| 331 | CNTT331 | Đinh Ngọc Diệp    | 19/12/2003 | Lạng Sơn  | Nữ        | Tày     | 5,0         | 6,5       | Đạt     |         |

| TT  | SBD     | Họ và tên    |       | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Kết quả | Ghi chú |
|-----|---------|--------------|-------|------------|-----------|-----------|---------|-------------|-----------|---------|---------|
|     |         |              |       |            |           |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |         |         |
| 332 | CNTT332 | Hoàng Tiến   | Diệp  | 06/07/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5,5         | 6,5       | Đạt     |         |
| 333 | CNTT333 | Hoàng Xuân   | Diệu  | 03/05/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5,5         | 5,5       | Đạt     |         |
| 334 | CNTT334 | Nông Thị     | Diệu  | 25/09/2003 | Lạng Sơn  | Nữ        | Tày     | 5,7         | 6,0       | Đạt     |         |
| 335 | CNTT335 | Hà Ngọc      | Doanh | 19/09/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5,2         | 5,5       | Đạt     |         |
| 336 | CNTT336 | Chu Thị Kim  | Oanh  | 18/12/1992 | Lạng Sơn  | Nữ        | Tày     | 6,0         | 6,0       | Đạt     |         |
| 337 | CNTT337 | Đỗ Mạnh      | Dũng  | 11/11/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5,5         | 5,5       | Đạt     |         |
| 338 | CNTT338 | Dương Tiến   | Dũng  | 17/08/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5,0         | 5,5       | Đạt     |         |
| 339 | CNTT339 | Luân Trung   | Dũng  | 11/09/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5,0         | 6,0       | Đạt     |         |
| 340 | CNTT340 | Mông Hoàng   | Dũng  | 31/08/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5,5         | 6,0       | Đạt     |         |
| 341 | CNTT341 | Hoàng Thái   | Duy   | 29/06/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5,2         | 5,5       | Đạt     |         |
| 342 | CNTT342 | Hoàng Văn    | Duy   | 18/04/1997 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5,7         | 5,5       | Đạt     |         |
| 343 | CNTT343 | Ngô Mạnh     | Duy   | 24/02/2003 | Hải Dương | Nam       | Tày     | 5,2         | 5,5       | Đạt     |         |
| 344 | CNTT344 | Triệu Viết   | Duy   | 10/03/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 6,5         | 5,5       | Đạt     |         |
| 345 | CNTT345 | Hứa Thị      | Duyên | 14/10/2003 | Lạng Sơn  | Nữ        | Tày     | 5,7         | 5,5       | Đạt     |         |
| 346 | CNTT346 | Hoàng Linh   | Đan   | 15/03/2003 | Lạng Sơn  | Nữ        | Tày     | 5,5         | 5,0       | Đạt     |         |
| 347 | CNTT347 | Đặng Thị Anh | Đào   | 30/03/2002 | Lạng Sơn  | Nữ        | Tày     | 6,0         | 6,0       | Đạt     |         |
| 348 | CNTT348 | Chu Tuấn     | Đạt   | 05/04/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5,0         | 5,5       | Đạt     |         |
| 349 | CNTT349 | Nông Văn     | Đạt   | 06/05/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5,0         | 5,5       | Đạt     |         |
| 350 | CNTT350 | Triệu Tiến   | Đạt   | 11/08/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 6,0         | 5,5       | Đạt     |         |
| 351 | CNTT351 | Hứa Thị      | Điệp  | 07/10/2002 | Lạng Sơn  | Nữ        | Tày     | 6,0         | 6,0       | Đạt     |         |
| 352 | CNTT352 | Nông Văn     | Điệp  | 26/03/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5,5         | 5,0       | Đạt     |         |
| 353 | CNTT353 | Vì Văn       | Định  | 23/03/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5,7         | 5,0       | Đạt     |         |
| 354 | CNTT354 | Vì Thành     | Đô    | 16/04/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5,7         | 7,0       | Đạt     |         |
| 355 | CNTT355 | Vy Văn       | Đông  | 02/06/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5,0         | 6,0       | Đạt     |         |

| TT  | SBD     | Họ và tên        |       | Ngày sinh  | Nơi sinh | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Kết quả | Ghi chú |
|-----|---------|------------------|-------|------------|----------|-----------|---------|-------------|-----------|---------|---------|
|     |         |                  |       |            |          |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |         |         |
| 356 | CNTT356 | Vy Văn           | Đồng  | 16/03/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,7         | 6,5       | Đạt     |         |
| 357 | CNTT357 | Hứa Tài          | Đức   | 14/06/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,2         | 6,5       | Đạt     |         |
| 358 | CNTT358 | Hứa Văn          | Giang | 21/07/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,7         | 7,0       | Đạt     |         |
| 359 | CNTT359 | Lộc Thanh        | Giang | 22/04/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5,2         | 5,0       | Đạt     |         |
| 360 | CNTT360 | Lương Văn        | Hà    | 06/01/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,5         | 6,0       | Đạt     |         |
| 361 | CNTT361 | Hoàng Trọng      | Hải   | 29/01/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6,0         | 5,0       | Đạt     |         |
| 362 | CNTT362 | Vi Quốc          | Hạnh  | 28/09/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6,5         | 5,0       | Đạt     |         |
| 363 | CNTT363 | Vi Thái          | Hạnh  | 27/08/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5,0         | 5,5       | Đạt     |         |
| 364 | CNTT364 | Vy Nhật          | Hào   | 09/11/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6,2         | 7,5       | Đạt     |         |
| 365 | CNTT365 | Triệu Văn        | Hiền  | 29/07/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6,2         | 5,5       | Đạt     |         |
| 366 | CNTT366 | Hà Thu           | Hiền  | 17/10/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5,2         | 7,0       | Đạt     |         |
| 367 | CNTT367 | Lăng Thị         | Hiền  | 15/11/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5,7         | 7,0       | Đạt     |         |
| 368 | CNTT368 | Lăng Văn         | Hiệp  | 19/05/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,7         | 5,5       | Đạt     |         |
| 369 | CNTT369 | Dương Trần Trung | Hiếu  | 10/12/2002 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,5         | 5,0       | Đạt     |         |
| 370 | CNTT370 | Hứa Văn          | Hiếu  | 30/12/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,2         | 7,0       | Đạt     |         |
| 371 | CNTT371 | Liễu Minh        | Hiếu  | 28/11/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,2         | 6,5       | Đạt     |         |
| 372 | CNTT372 | Nông Minh        | Hiếu  | 05/03/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,5         | 5,0       | Đạt     |         |
| 373 | CNTT373 | Trần Trung       | Hiếu  | 18/01/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,5         | 7,0       | Đạt     |         |
| 374 | CNTT374 | Trương Trung     | Hiếu  | 04/07/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6,2         | 6,5       | Đạt     |         |
| 375 | CNTT375 | Lương Thị Mỹ     | Hoa   | 27/08/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5,5         | 7,5       | Đạt     |         |
| 376 | CNTT376 | Ngô Thị          | Hoa   | 15/03/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5,5         | 7,5       | Đạt     |         |
| 377 | CNTT377 | Tô Văn           | Hòa   | 16/07/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,2         | 5,0       | Đạt     |         |
| 378 | CNTT378 | Lộc Xuân         | Hoàng | 14/10/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,7         | 7,0       | Đạt     |         |
| 379 | CNTT379 | Toàn Đăng        | Hoàng | 21/09/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,2         | 8,0       | Đạt     |         |



| TT  | SBD     | Họ và tên    |       | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Kết quả | Ghi chú |
|-----|---------|--------------|-------|------------|-----------|-----------|---------|-------------|-----------|---------|---------|
|     |         |              |       |            |           |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |         |         |
| 380 | CNTT380 | Trình Quốc   | Hoàng | 05/09/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5,0         | 5,0       | Đạt     |         |
| 381 | CNTT381 | Hứa Thị      | Hôn   | 12/12/2003 | Lạng Sơn  | Nữ        | Tày     | 5,7         | 7,0       | Đạt     |         |
| 382 | CNTT382 | Hoàng Văn    | Hồng  | 16/01/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5,5         | 5,5       | Đạt     |         |
| 383 | CNTT383 | Vi Thị       | Hồng  | 20/12/2003 | Lạng Sơn  | Nữ        | Tày     | 6,0         | 5,0       | Đạt     |         |
| 384 | CNTT384 | Phan Văn     | Hợp   | 16/10/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5,0         | 6,0       | Đạt     |         |
| 385 | CNTT385 | Chu Minh     | Huấn  | 31/10/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5,5         | 5,0       | Đạt     |         |
| 386 | CNTT386 | Tô Văn       | Huấn  | 18/01/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5,0         | 7,5       | Đạt     |         |
| 387 | CNTT387 | Điền Bích    | Huệ   | 23/07/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5,5         | 5,5       | Đạt     |         |
| 388 | CNTT388 | Hoàng Thị    | Huệ   | 10/10/2003 | Lạng Sơn  | Nữ        | Tày     | 5,5         | 6,5       | Đạt     |         |
| 389 | CNTT389 | Hà Mạnh      | Hùng  | 19/05/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5,2         | 6,5       | Đạt     |         |
| 390 | CNTT390 | Hoàng Đức    | Hùng  | 30/08/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5,5         | 5,0       | Đạt     |         |
| 391 | CNTT391 | Dương Quốc   | Huy   | 03/01/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5,0         | 7,5       | Đạt     |         |
| 392 | CNTT392 | Nguyễn Minh  | Huy   | 07/11/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 6,0         | 5,0       | Đạt     |         |
| 393 | CNTT393 | Phan Anh     | Huy   | 15/04/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5,5         | 7,0       | Đạt     |         |
| 394 | CNTT394 | Vy Đức       | Huy   | 10/11/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 6,0         | 6,0       | Đạt     |         |
| 395 | CNTT395 | Hà Thị Khánh | Huyền | 17/04/2003 | Lạng Sơn  | Nữ        | Tày     | 5,0         | 5,0       | Đạt     |         |
| 396 | CNTT396 | Lương Thị    | Huyền | 15/08/2003 | Lạng Sơn  | Nữ        | Tày     | 5,5         | 6,0       | Đạt     |         |
| 397 | CNTT397 | Dương Văn    | Hưng  | 13/11/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5,0         | 6,0       | Đạt     |         |
| 398 | CNTT398 | Thị Việt     | Hưng  | 25/12/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5,2         | 5,5       | Đạt     |         |
| 399 | CNTT399 | Bùi Thu      | Hương | 16/12/2003 | Lạng Sơn  | Nữ        | Tày     | 5,2         | 6,0       | Đạt     |         |
| 400 | CNTT400 | Lâm Thị      | Hương | 01/06/2003 | Lạng Sơn  | Nữ        | Tày     | 5,0         | 7,0       | Đạt     |         |
| 401 | CNTT401 | Hà Văn       | Hưởng | 24/09/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 6,0         | 6,5       | Đạt     |         |
| 402 | CNTT402 | Hoàng Ngọc   | Khanh | 02/11/2003 | Lạng Sơn  | Nữ        | Tày     | 5,5         | 6,0       | Đạt     |         |
| 403 | CNTT403 | Nguyễn Hồng  | Khanh | 21/11/2003 | Vĩnh Phúc | Nam       | Tày     | 5,7         | 7,0       | Đạt     |         |

| TT  | SBD     | Họ và tên      |        | Ngày sinh  | Nơi sinh | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Kết quả | Ghi chú |
|-----|---------|----------------|--------|------------|----------|-----------|---------|-------------|-----------|---------|---------|
|     |         |                |        |            |          |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |         |         |
| 404 | CNTT404 | Hà Ngọc        | Khánh  | 13/10/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,5         | 6,0       | Đạt     |         |
| 405 | CNTT405 | Âu Minh        | Khảo   | 01/05/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,2         | 6,5       | Đạt     |         |
| 406 | CNTT406 | Hoàng Văn      | Khảo   | 04/12/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,2         | 6,0       | Đạt     |         |
| 407 | CNTT407 | Lương Thị      | Khen   | 25/01/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5,7         | 5,0       | Đạt     |         |
| 408 | CNTT408 | Lương Văn      | Khiêm  | 18/09/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,7         | 6,5       | Đạt     |         |
| 409 | CNTT409 | Lý Văn         | Khiêm  | 19/02/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6,5         | 5,0       | Đạt     |         |
| 410 | CNTT410 | Hứa Việt       | Khoa   | 22/04/2002 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,5         | 6,0       | Đạt     |         |
| 411 | CNTT411 | Vi Văn         | Khuyến | 28/06/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,5         | 5,0       | Đạt     |         |
| 412 | CNTT412 | Vi Thị         | Kiểm   | 20/11/2002 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,0         | 5,0       | Đạt     |         |
| 413 | CNTT413 | Đinh Trung     | Kiên   | 01/03/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,5         | 5,0       | Đạt     |         |
| 414 | CNTT414 | Nông Thị       | Kim    | 07/03/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5,2         | 5,0       | Đạt     |         |
| 415 | CNTT415 | Lương Thị      | Lan    | 23/10/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5,0         | 5,5       | Đạt     |         |
| 416 | CNTT416 | Vy Ngọc        | Lan    | 15/10/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5,2         | 5,0       | Đạt     |         |
| 417 | CNTT417 | Dương Văn      | Điều   | 19/03/1988 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 7,0         | 5,0       | Đạt     |         |
| 418 | CNTT418 | Vi Hồng        | Thương | 24/3/1985  | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 6,2         | 5,0       | Đạt     |         |
| 419 | CNTT419 | Lương Phương   | Lâm    | 10/11/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,5         | 5,5       | Đạt     |         |
| 420 | CNTT420 | Nguyễn Tùng    | Lâm    | 29/10/2002 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,2         | 6,0       | Đạt     |         |
| 421 | CNTT421 | Triệu Văn      | Lâm    | 10/02/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,2         | 5,0       | Đạt     |         |
| 422 | CNTT422 | Tô Quốc        | Lập    | 01/02/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,7         | 5,5       | Đạt     |         |
| 423 | CNTT423 | Hoàng Thị      | Liên   | 01/11/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5,5         | 5,0       | Đạt     |         |
| 424 | CNTT424 | Đặng Quang     | Linh   | 10/06/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,5         | 5,5       | Đạt     |         |
| 425 | CNTT425 | Nguyễn Đình    | Linh   | 27/07/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,0         | 5,0       | Đạt     |         |
| 426 | CNTT426 | Nguyễn Thị Mai | Linh   | 28/06/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,5         | 5,0       | Đạt     |         |
| 427 | CNTT427 | Vi Văn         | Long   | 09/08/2002 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,0         | 5,5       | Đạt     |         |

| TT  | SBD     | Họ và tên     |       | Ngày sinh  | Nơi sinh | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Kết quả | Ghi chú |
|-----|---------|---------------|-------|------------|----------|-----------|---------|-------------|-----------|---------|---------|
|     |         |               |       |            |          |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |         |         |
| 428 | CNTT428 | Nông Minh     | Lộc   | 12/10/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,5         | 5,0       | Đạt     |         |
| 429 | CNTT429 | Mông Duy      | Luân  | 24/01/2003 | Hà Nội   | Nam       | Tày     | 5,5         | 5,5       | Đạt     |         |
| 430 | CNTT430 | La Thị        | Luyến | 08/07/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5,2         | 6,5       | Đạt     |         |
| 431 | CNTT431 | Lý Thị        | Luyến | 02/01/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5,5         | 5,0       | Đạt     |         |
| 432 | CNTT432 | Lý Văn        | Lực   | 18/05/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,0         | 6,5       | Đạt     |         |
| 433 | CNTT433 | Vi Thế        | Lực   | 10/05/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,5         | 5,0       | Đạt     |         |
| 434 | CNTT434 | Chu Quang     | Lý    | 04/05/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,5         | 5,5       | Đạt     |         |
| 435 | CNTT435 | Hoàng Thị Yến | Mạnh  | 20/04/2002 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5,0         | 6,0       | Đạt     |         |
| 436 | CNTT436 | Nông Văn      | Mây   | 19/12/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,2         | 5,0       | Đạt     |         |
| 437 | CNTT437 | Hoàng Xuân    | Minh  | 25/12/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,5         | 5,0       | Đạt     |         |
| 438 | CNTT438 | Phạm Tuấn     | Minh  | 08/12/2001 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,7         | 5,0       | Đạt     |         |
| 439 | CNTT439 | Vi Văn        | Minh  | 22/02/2002 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,2         | 5,0       | Đạt     |         |
| 440 | CNTT440 | Hà Thị Kim    | Mơ    | 15/03/2002 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5,7         | 5,0       | Đạt     |         |
| 441 | CNTT441 | Lâm Trà       | My    | 23/12/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 6,0         | 6,0       | Đạt     |         |
| 442 | CNTT442 | Nông Thị Trà  | My    | 25/07/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5,2         | 6,0       | Đạt     |         |
| 443 | CNTT443 | Hoàng Hải     | Nam   | 18/11/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 5,5         | 5,5       | Đạt     |         |
| 444 | CNTT444 | Hoàng Phương  | Nam   | 08/06/2002 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,5         | 5,5       | Đạt     |         |
| 445 | CNTT445 | Lộc Thành     | Nam   | 04/12/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6,5         | 5,0       | Đạt     |         |
| 446 | CNTT446 | Vi Văn        | Nam   | 21/08/2002 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,7         | 5,5       | Đạt     |         |
| 447 | CNTT447 | Lăng Thị Ngọc | Nga   | 23/09/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 6,0         | 5,5       | Đạt     |         |
| 448 | CNTT448 | Lộc Thị Thúy  | Nga   | 30/08/2002 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5,0         | 5,0       | Đạt     |         |
| 449 | CNTT449 | Lộc Thị       | Ngâm  | 22/09/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Nùng    | 5,5         | 5,0       | Đạt     |         |
| 450 | CNTT450 | Hoàng Văn     | Nghi  | 05/03/2002 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,7         | 5,5       | Đạt     |         |
| 451 | CNTT451 | Hoàng Thanh   | Nghị  | 29/12/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,0         | 5,0       | Đạt     |         |

| TT  | SBD     | Họ và tên   |        | Ngày sinh  | Nơi sinh | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Kết quả | Ghi chú |
|-----|---------|-------------|--------|------------|----------|-----------|---------|-------------|-----------|---------|---------|
|     |         |             |        |            |          |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |         |         |
| 452 | CNTT452 | Trương Minh | Nghĩa  | 06/02/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,2         | 5,5       | Đạt     |         |
| 453 | CNTT453 | Lâm Văn     | Nguyên | 15/08/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,7         | 6,5       | Đạt     |         |
| 454 | CNTT454 | Vi Văn      | Nguyên | 08/10/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,2         | 6,5       | Đạt     |         |
| 455 | CNTT455 | Hoàng Thị   | Nguyệt | 12/09/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5,5         | 5,5       | Đạt     |         |
| 456 | CNTT456 | Lương Minh  | Nguyệt | 25/06/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5,2         | 5,5       | Đạt     |         |
| 457 | CNTT457 | Hà Văn      | Nhất   | 21/07/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6,2         | 5,0       | Đạt     |         |
| 458 | CNTT458 | Nông Hoàng  | Nhi    | 16/07/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5,5         | 5,0       | Đạt     |         |
| 459 | CNTT459 | Hoàng Thị   | Nhung  | 07/12/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5,5         | 6,0       | Đạt     |         |
| 460 | CNTT460 | Lường Thúy  | Nhung  | 09/12/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5,7         | 5,5       | Đạt     |         |
| 461 | CNTT461 | Nông Thị    | Nhung  | 13/10/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5,5         | 5,0       | Đạt     |         |
| 462 | CNTT462 | Triệu Hồng  | Nhung  | 10/12/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5,7         | 5,0       | Đạt     |         |
| 463 | CNTT463 | Hoàng Tổ    | Như    | 20/11/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5,7         | 5,0       | Đạt     |         |
| 464 | CNTT464 | Lương Văn   | Ninh   | 03/10/2002 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,5         | 5,0       | Đạt     |         |
| 465 | CNTT465 | Hoàng Trung | Phong  | 09/06/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,5         | 5,0       | Đạt     |         |
| 466 | CNTT466 | Hoàng Văn   | Phong  | 09/02/2002 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,0         | 5,5       | Đạt     |         |
| 467 | CNTT467 | Hoàng Minh  | Phú    | 09/08/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,5         | 5,0       | Đạt     |         |
| 468 | CNTT468 | Hoàng Minh  | Phúc   | 10/09/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,0         | 5,0       | Đạt     |         |
| 469 | CNTT469 | Hoàng Minh  | Phúc   | 03/08/2002 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,5         | 5,0       | Đạt     |         |
| 470 | CNTT470 | Hứa Văn     | Phúc   | 21/02/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,2         | 5,5       | Đạt     |         |
| 471 | CNTT471 | Lương Hồng  | Phúc   | 22/07/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,5         | 5,0       | Đạt     |         |
| 472 | CNTT472 | Nguyễn Đình | Phúc   | 20/04/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,5         | 5,0       | Đạt     |         |
| 473 | CNTT473 | Chu Văn     | Quang  | 11/01/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,0         | 5,0       | Đạt     |         |
| 474 | CNTT474 | Hà Quốc     | Quân   | 07/01/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,5         | 5,0       | Đạt     |         |
| 475 | CNTT475 | Hoàng Đại   | Quân   | 09/06/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,5         | 5,5       | Đạt     |         |

| TT  | SBD     | Họ và tên       |       | Ngày sinh  | Nơi sinh | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Kết quả | Ghi chú |
|-----|---------|-----------------|-------|------------|----------|-----------|---------|-------------|-----------|---------|---------|
|     |         |                 |       |            |          |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |         |         |
| 476 | CNTT476 | Luân Thành      | Quý   | 23/04/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,5         | 5,0       | Đạt     |         |
| 477 | CNTT477 | Tô Cao          | Quý   | 25/12/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,5         | 5,5       | Đạt     |         |
| 478 | CNTT478 | Lăng Quốc       | Quyền | 19/12/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6,2         | 5,5       | Đạt     |         |
| 479 | CNTT479 | Chu Văn         | Quyết | 10/02/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,0         | 5,0       | Đạt     |         |
| 480 | CNTT480 | Hoàng Thị Mai   | Quỳnh | 08/11/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5,2         | 5,0       | Đạt     |         |
| 481 | CNTT481 | Lý Thị          | Quỳnh | 10/01/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5,5         | 5,0       | Đạt     |         |
| 482 | CNTT482 | Triệu Hoàng     | Sang  | 06/01/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6,2         | 6,0       | Đạt     |         |
| 483 | CNTT483 | Lý Văn          | Sâm   | 04/11/2002 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,7         | 6,5       | Đạt     |         |
| 484 | CNTT484 | Hoàng Văn       | Soi   | 12/02/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,2         | 6,0       | Đạt     |         |
| 485 | CNTT485 | Bùi Minh        | Son   | 20/10/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6,0         | 5,5       | Đạt     |         |
| 486 | CNTT486 | Lý Hồng         | Son   | 29/04/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,5         | 6,0       | Đạt     |         |
| 487 | CNTT487 | Nông Tiến       | Son   | 30/06/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,7         | 6,5       | Đạt     |         |
| 488 | CNTT488 | Triệu Văn       | Suân  | 02/06/2002 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,5         | 5,0       | Đạt     |         |
| 489 | CNTT489 | Lộc Văn         | Sỹ    | 08/10/2002 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,5         | 5,5       | Đạt     |         |
| 490 | CNTT490 | Phương Tú       | Tài   | 23/01/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,7         | 6,0       | Đạt     |         |
| 491 | CNTT491 | Hứa Văn         | Thanh | 27/03/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6,5         | 5,5       | Đạt     |         |
| 492 | CNTT492 | Bùi Thu         | Thảo  | 16/12/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 6,5         | 5,5       | Đạt     |         |
| 493 | CNTT493 | Hoàng Thị Thanh | Thảo  | 10/06/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5,7         | 6,0       | Đạt     |         |
| 494 | CNTT494 | Luân Thị        | Thảo  | 01/06/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5,0         | 6,0       | Đạt     |         |
| 495 | CNTT495 | Lộc Bảo         | Thế   | 10/08/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,5         | 5,5       | Đạt     |         |
| 496 | CNTT496 | Chu Thị An      | Thi   | 18/10/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5,2         | 6,0       | Đạt     |         |
| 497 | CNTT497 | Hoàng Văn       | Thiên | 04/11/2002 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,2         | 5,0       | Đạt     |         |
| 498 | CNTT498 | Nông Xuân       | Thiện | 03/01/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6,2         | 6,0       | Đạt     |         |
| 499 | CNTT499 | Đặng Duy        | Thịnh | 06/10/2002 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,2         | 5,5       | Đạt     |         |

| TT  | SBD     | Họ và tên        | Ngày sinh  | Nơi sinh | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Kết quả | Ghi chú |
|-----|---------|------------------|------------|----------|-----------|---------|-------------|-----------|---------|---------|
|     |         |                  |            |          |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |         |         |
| 500 | CNTT500 | Trịnh Đức Thoại  | 28/08/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,0         | 5,0       | Đạt     |         |
| 501 | CNTT501 | Phùng Minh Thông | 22/03/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,5         | 5,5       | Đạt     |         |
| 502 | CNTT502 | Hoàng Thị Thơ    | 10/08/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5,7         | 5,5       | Đạt     |         |
| 503 | CNTT503 | La Thị Thơ       | 02/11/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5,5         | 5,5       | Đạt     |         |
| 504 | CNTT504 | Lương Thị Thu    | 28/10/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5,7         | 5,0       | Đạt     |         |
| 505 | CNTT505 | Hoàng Đức Thuận  | 10/06/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,5         | 5,0       | Đạt     |         |
| 506 | CNTT506 | Dương Thị Thùy   | 12/02/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 6,0         | 6,0       | Đạt     |         |
| 507 | CNTT507 | Hứa Thị Thủy     | 22/07/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5,5         | 6,0       | Đạt     |         |
| 508 | CNTT508 | Giang Công Thức  | 25/06/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,2         | 6,0       | Đạt     |         |
| 509 | CNTT509 | Lý Văn Thức      | 12/04/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,0         | 6,0       | Đạt     |         |
| 510 | CNTT510 | Đinh Thị Thương  | 17/01/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5,7         | 6,5       | Đạt     |         |
| 511 | CNTT511 | Chu Minh Tiên    | 13/09/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 5,5         | 5,5       | Đạt     |         |
| 512 | CNTT512 | Hoàng Xuân Tiến  | 09/09/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,2         | 5,0       | Đạt     |         |
| 513 | CNTT513 | Lý Thị Tiệp      | 08/04/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5,7         | 5,0       | Đạt     |         |
| 514 | CNTT514 | Vì Văn Tiếp      | 14/06/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,0         | 6,0       | Đạt     |         |
| 515 | CNTT515 | Ngô Quang Tiệp   | 16/06/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,5         | 6,5       | Đạt     |         |
| 516 | CNTT516 | Nông Văn Toàn    | 14/10/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,5         | 5,5       | Đạt     |         |
| 517 | CNTT517 | Nông Quốc Toàn   | 22/02/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,7         | 5,0       | Đạt     |         |
| 518 | CNTT518 | Tô Văn Tới       | 15/07/2002 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,7         | 6,0       | Đạt     |         |
| 519 | CNTT519 | Chu Thị Trang    | 02/08/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5,5         | 5,5       | Đạt     |         |
| 520 | CNTT520 | Vì Thị Trang     | 16/02/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5,7         | 5,0       | Đạt     |         |
| 521 | CNTT521 | Tô Thị Trình     | 25/01/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5,5         | 5,0       | Đạt     |         |
| 522 | CNTT522 | Hoàng Văn Trọng  | 26/11/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,7         | 5,0       | Đạt     |         |
| 523 | CNTT523 | Hứa Văn Trọng    | 02/11/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,7         | 5,0       | Đạt     |         |

| TT  | SBD     | Họ và tên        | Ngày sinh  | Nơi sinh | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Kết quả | Ghi chú |
|-----|---------|------------------|------------|----------|-----------|---------|-------------|-----------|---------|---------|
|     |         |                  |            |          |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |         |         |
| 524 | CNTT524 | Âu Văn Trung     | 24/07/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,5         | 5,0       | Đạt     |         |
| 525 | CNTT525 | Hoàng Quốc Trung | 24/10/2002 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,7         | 5,0       | Đạt     |         |
| 526 | CNTT526 | Hà Xuân Trường   | 16/07/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,2         | 6,5       | Đạt     |         |
| 527 | CNTT527 | Hứa Văn Trường   | 13/12/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,0         | 6,0       | Đạt     |         |
| 528 | CNTT528 | Đinh Văn Tú      | 04/11/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,7         | 5,5       | Đạt     |         |
| 529 | CNTT529 | Lương Văn Tú     | 05/05/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,5         | 5,0       | Đạt     |         |
| 530 | CNTT530 | Tô Văn Tú        | 12/11/2000 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,2         | 5,0       | Đạt     |         |
| 531 | CNTT531 | Trương Văn Tú    | 20/01/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,0         | 5,5       | Đạt     |         |
| 532 | CNTT532 | Vi Văn Tuấn      | 20/12/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,5         | 5,5       | Đạt     |         |
| 533 | CNTT533 | Hoàng Anh Tuấn   | 17/10/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,2         | 5,0       | Đạt     |         |
| 534 | CNTT534 | Hoàng Anh Tuấn   | 01/07/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,5         | 5,0       | Đạt     |         |
| 535 | CNTT535 | Hoàng Mạnh Tuấn  | 17/11/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,7         | 5,5       | Đạt     |         |
| 536 | CNTT536 | Hoàng Ngọc Tuấn  | 26/03/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,5         | 5,0       | Đạt     |         |
| 537 | CNTT537 | Lăng Văn Tuấn    | 14/06/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,5         | 5,0       | Đạt     |         |
| 538 | CNTT538 | Lương Ngọc Tuấn  | 18/09/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,2         | 6,0       | Đạt     |         |
| 539 | CNTT539 | Lăng Thanh Tùng  | 02/05/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6,0         | 5,0       | Đạt     |         |
| 540 | CNTT540 | Mạn Văn Tùng     | 30/03/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,2         | 5,5       | Đạt     |         |
| 541 | CNTT541 | Hà Văn Tự        | 04/03/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6,2         | 5,0       | Đạt     |         |
| 542 | CNTT542 | Lăng Văn Tường   | 17/10/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,2         | 5,5       | Đạt     |         |
| 543 | CNTT543 | Hà Thị Vân       | 23/10/2002 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 6,0         | 5,5       | Đạt     |         |
| 544 | CNTT544 | Lương Văn Vận    | 13/02/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,2         | 5,0       | Đạt     |         |
| 545 | CNTT545 | Phương Thế Vinh  | 26/04/2002 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,2         | 5,0       | Đạt     |         |
| 546 | CNTT546 | Hoàng Tuấn Vũ    | 11/10/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,5         | 5,0       | Đạt     |         |
| 547 | CNTT547 | Lộc Tấn Vũ       | 28/10/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,2         | 5,0       | Đạt     |         |

| TT  | SBD     | Họ và tên        | Ngày sinh  | Nơi sinh | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Kết quả | Ghi chú |
|-----|---------|------------------|------------|----------|-----------|---------|-------------|-----------|---------|---------|
|     |         |                  |            |          |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |         |         |
| 548 | CNTT548 | Nông Văn Vũ      | 19/08/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,5         | 5,0       | Đạt     |         |
| 549 | CNTT549 | Trương Văn Vũ    | 26/12/2002 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,5         | 5,0       | Đạt     |         |
| 550 | CNTT550 | Vi Văn Vũ        | 28/09/2002 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,0         | 5,0       | Đạt     |         |
| 551 | CNTT551 | Lăng Thị Vui     | 10/11/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5,5         | 5,0       | Đạt     |         |
| 552 | CNTT552 | Hứa Thị Xanh     | 11/09/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5,5         | 5,0       | Đạt     |         |
| 553 | CNTT553 | Lương Thị Xâm    | 28/02/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5,7         | 6,0       | Đạt     |         |
| 554 | CNTT554 | Triệu Thanh Xoan | 15/12/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5,7         | 6,5       | Đạt     |         |
| 555 | CNTT555 | Chu Thanh Xuân   | 22/04/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,5         | 6,0       | Đạt     |         |
| 556 | CNTT556 | Vi Thị Yến       | 09/11/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5,7         | 5,5       | Đạt     |         |

**Tổng số thí sinh theo danh sách:**

**556**

**Số thí sinh bỏ thi:**

**12**

**Số thí sinh dự thi:**

**544**

Số thí sinh đạt yêu cầu:

544

Số thí sinh không đạt yêu cầu:

0

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THI**

*(Đã ký)*

**ThS. Đỗ Thị Huyền**

*Bắc Giang, ngày 15 tháng 6 năm 2020*

**THƯ KÝ HỘI ĐỒNG THI**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Ngọc Quang**